

Tổng hợp từ vựng về bất động sản trong tiếng Anh

Các nguồn học từ vựng tiếng Anh bất động sản thường chia thuật ngữ theo từng nhóm như từ cơ bản, hợp đồng pháp lý, dự án công trình, căn hộ và thuê nhà để người học dễ ghi nhớ hơn.

Chuyên ngành bất động sản cơ bản

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Real estate	/ˈriːl ɪˈsteɪt/	Bất động sản
Property	/ˈprɒp.ə.ti/	Tài sản, bất động sản
Land	/lænd/	Đất đai
Housing	/ˈhaʊ.zɪŋ/	Nhà ở
Residential property	/ˌrez.ɪˈden.jəl ˈprɒp.ə.ti/	Bất động sản nhà ở
Commercial property	/kəˈmɜː.jəl ˈprɒp.ə.ti/	Bất động sản thương mại
Industrial property	/ɪnˈdʌs.tri.əl ˈprɒp.ə.ti/	Bất động sản công nghiệp
Real estate market	/ˈriːl ɪˈsteɪt ˈmɑː.kɪt/	Thị trường bất động sản
Property market	/ˈprɒp.ə.ti ˈmɑː.kɪt/	Thị trường nhà đất
Real estate agent	/ˈriːl ɪˈsteɪt ˈeɪ.dʒənt/	Nhân viên môi giới bất động sản
Realtor	/ˈriːl.tər/	Nhà môi giới bất động sản
Broker	/ˈbrəʊ.kər/	Môi giới
Agency	/ˈeɪ.dʒən.si/	Đại lý, công ty môi giới
Developer	/dɪˈvel.ə.pər/	Chủ đầu tư, nhà phát triển dự án
Investor	/ɪnˈves.tər/	Nhà đầu tư
Buyer	/ˈbaɪ.ər/	Người mua
Seller	/ˈsel.ər/	Người bán
Client	/ˈklaɪ.ənt/	Khách hàng
Prospect	/ˈprɒs.pekt/	Khách hàng tiềm năng
Landlord	/ˈlænd.lɔːd/	Chủ nhà, bên cho thuê
Tenant	/ˈten.ənt/	Người thuê nhà
Owner	/ˈəʊ.nər/	Chủ sở hữu
Ownership	/ˈəʊ.nə.ʃɪp/	Quyền sở hữu
Occupant	/ˈɒk.jə.pənt/	Người cư trú
Resident	/ˈrez.ɪ.dənt/	Cư dân
Valuation	/ˌvæl.juˈeɪ.jən/	Định giá
Appraisal	/əˈpreɪ.zəl/	Thẩm định giá
Market value	/ˈmɑː.kɪt ˈvæl.juː/	Giá trị thị trường

Asking price	/ˈɑː.skɪŋ praɪs/	Giá chào bán
Selling price	/ˈsel.ɪŋ praɪs/	Giá bán
Purchase price	/ˈpɜː.tʃəs praɪs/	Giá mua
Deposit	/dɪˈpɒz.ɪt/	Tiền đặt cọc
Down payment	/ˌdaʊn ˈpeɪ.mənt/	Khoản trả trước
Mortgage	/ˈmɔː.gɪdʒ/	Khoản vay thế chấp
Interest rate	/ˈɪn.trəst reɪt/	Lãi suất
Loan	/ləʊn/	Khoản vay
Installment	/ɪnˈstɔːl.mənt/	Khoản trả góp
Commission	/kəˈmɪʃ.ən/	Hoa hồng
Listing	/ˈlɪs.tɪŋ/	Tin đăng bán/cho thuê
Open house	/ˈəʊ.pən haʊs/	Buổi mở cửa xem nhà

Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành bất động sản cơ bản

Chủ đề dự án, công trình

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Project	/ˈprɒdʒ.ekt/	Dự án
Real estate project	/ˈriəl ɪˌsteɪt ˈprɒdʒ.ekt/	Dự án bất động sản
Construction	/kənˈstrʌk.ʃən/	Xây dựng, công trình
Construction site	/kənˈstrʌk.ʃən saɪt/	Công trường xây dựng
Building	/ˈbɪl.dɪŋ/	Tòa nhà
Complex	/ˈkɒm.pleks/	Khu phức hợp
Urban area	/ˈɜː.bən ˈeə.ri.ə/	Khu đô thị
New urban area	/njuː ˈɜː.bən ˈeə.ri.ə/	Khu đô thị mới
Residential area	/ˌrez.ɪˈden.ʃəl ˈeə.ri.ə/	Khu dân cư
Commercial center	/kəˈmɜː.ʃəl ˈsen.tər/	Trung tâm thương mại
Office building	/ˈɒf.ɪs ˈbɪl.dɪŋ/	Tòa nhà văn phòng
Mixed-use development	/ˌmɪkst ˈjuːs dɪˈvel.əp.mənt/	Dự án phức hợp
Master plan	/ˈmɑː.stə plæn/	Quy hoạch tổng thể
Planning area	/ˈplæn.ɪŋ ˈeə.ri.ə/	Khu vực quy hoạch
Project area	/ˈprɒdʒ.ekt ˈeə.ri.ə/	Diện tích dự án
Gross floor area	/grəʊs floːr ˈeə.ri.ə/	Tổng diện tích sàn
Net floor area	/net floːr ˈeə.ri.ə/	Diện tích sàn sử dụng
Floor plan	/floːr plæn/	Mặt bằng tầng

Floor layout	/flo:r 'leɪ.əʊt/	Bố trí mặt bằng
Site plan	/saɪt plæn/	Bản vẽ mặt bằng tổng thể
Blueprint	/'blu:.prɪnt/	Bản thiết kế
Design concept	/di'zain 'kɒn.sept/	Ý tưởng thiết kế
Architecture	/'ɑ:.kɪ.tek.tʃər/	Kiến trúc
Architect	/'ɑ:.kɪ.tekt/	Kiến trúc sư
Contractor	/kən'træk.tər/	Nhà thầu
Constructor	/kən'strʌk.tər/	Đơn vị xây dựng
Subcontractor	/,sʌb.kən'træk.tər/	Nhà thầu phụ
Infrastructure	/'ɪn.frə'strʌk.tʃər/	Cơ sở hạ tầng
Facility	/fə'sɪl.ə.ti/	Tiện ích, cơ sở vật chất
Amenities	/ə'mi:.nə.tiz/	Tiện ích
Parking lot	/'pɑ:.kɪŋ lɒt/	Bãi đỗ xe
Basement	/'beɪs.mənt/	Tầng hầm
Lobby	/'lɒb.i/	Sảnh
Elevator	/'el.ɪ.veɪ.tər/	Thang máy
Security system	/sɪ'kjʊə.rə.ti 'sɪs.təm/	Hệ thống an ninh
Fire safety system	/faɪər 'seɪf.ti 'sɪs.təm/	Hệ thống phòng cháy chữa cháy
Handover	/'hænd.əʊ.vər/	Bàn giao
Completion date	/kəm'pli:.ʃən deɪt/	Ngày hoàn thành
Launch date	/lə:ntʃ deɪt/	Ngày mở bán
Show flat	/ʃəʊ flæt/	Căn hộ mẫu

Từ vựng tiếng Anh về dự án và công trình bất động sản

Chủ đề căn hộ

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Apartment	/ə'pɑ:t.mənt/	Căn hộ
Flat	/flæt/	Căn hộ
Unit	/'ju:.nɪt/	Căn hộ, đơn vị căn hộ
Condominium	/,kɒn.də'mɪn.i.əm/	Chung cư
Condo	/'kɒn.dəʊ/	Căn hộ chung cư
Studio apartment	/'stju:.di.əʊ ə'pɑ:t.mənt/	Căn hộ studio
One-bedroom apartment	/wʌn 'bed.ru:m ə'pɑ:t.mənt/	Căn hộ một phòng ngủ
Two-bedroom apartment	/tu: 'bed.ru:m ə'pɑ:t.mənt/	Căn hộ hai phòng ngủ

Penthouse	/ˈpent.haʊs/	Căn hộ tầng thượng
Duplex	/ˈdjuː.pleks/	Căn hộ thông tầng
Loft	/lɒft/	Căn hộ gác xép
Serviced apartment	/ˈsɜː.vɪst əˈpɑːt.mənt/	Căn hộ dịch vụ
Furnished apartment	/ˈfɜː.nɪʃt əˈpɑːt.mənt/	Căn hộ có nội thất
Unfurnished apartment	/ʌnˈfɜː.nɪʃt əˈpɑːt.mənt/	Căn hộ không nội thất
Semi-furnished apartment	/ˌsem.iˈfɜː.nɪʃt əˈpɑːt.mənt/	Căn hộ có nội thất cơ bản
Bedroom	/ˈbed.ru:m/	Phòng ngủ
Master bedroom	/ˈmɑː.stəˈbed.ru:m/	Phòng ngủ chính
Living room	/ˈlɪv.ɪŋ ru:m/	Phòng khách
Dining room	/ˈdaɪ.nɪŋ ru:m/	Phòng ăn
Kitchen	/ˈkɪtʃ.ən/	Nhà bếp
Bathroom	/ˈbɑːθ.ru:m/	Phòng tắm
Balcony	/ˈbæl.kə.ni/	Ban công
Window	/ˈwɪn.dəʊ/	Cửa sổ
View	/vjʊː/	Tầm nhìn
City view	/ˈsɪt.i vjuː/	Tầm nhìn thành phố
River view	/ˈrɪv.ər vjuː/	Tầm nhìn sông
Garden view	/ˈgɑː.dən vjuː/	Tầm nhìn vườn
Interior	/ɪnˈtɪə.ri.ər/	Nội thất
Furniture	/ˈfɜː.nɪ.tʃər/	Đồ nội thất
Appliance	/əˈplaɪ.əns/	Thiết bị gia dụng
Air conditioner	/ˈeə kənˌdɪʃ.ən.ər/	Máy lạnh
Wardrobe	/ˈwɔː.drəʊb/	Tủ quần áo
Cabinet	/ˈkæb.ɪ.nət/	Tủ
Flooring	/ˈfloː.rɪŋ/	Sàn nhà
Ceiling	/ˈsiː.lɪŋ/	Trần nhà
Natural light	/ˈnætʃ.əl laɪt/	Ánh sáng tự nhiên
Ventilation	/ˌven.tɪˈleɪ.ʃən/	Sự thông gió
Usable area	/ˈjuː.zə.bəl ˈeə.ri.ə/	Diện tích sử dụng
Carpet area	/ˈkɑː.pɪt ˈeə.ri.ə/	Diện tích trải thảm
Maintenance fee	/ˈmeɪn.tən.əns fiː/	Phí bảo trì

Từ vựng tiếng Anh về căn hộ và không gian sống

Chủ đề thuê nhà

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Rent	/rent/	Thuê, tiền thuê
Rental	/'ren.təl/	Việc cho thuê, nhà cho thuê
Lease	/li:s/	Thuê dài hạn, hợp đồng thuê
Leasing	/'li:.sɪŋ/	Việc cho thuê
Lease agreement	/li:s ə'gri:.mənt/	Hợp đồng thuê
Rental agreement	/'ren.təl ə'gri:.mənt/	Thỏa thuận thuê nhà
Monthly rent	/'mʌnθ.li rent/	Tiền thuê hằng tháng
Security deposit	/sɪ'kjʊə.rə.ti dɪ'pɒz.ɪt/	Tiền đặt cọc bảo đảm
Advance payment	/əd'vɑ:ns 'peɪ.mənt/	Khoản thanh toán trước
Utility bill	/ju:'tɪl.ə.ti bɪl/	Hóa đơn tiện ích
Electricity bill	/ɪ.lek'trɪs.ə.ti bɪl/	Hóa đơn điện
Water bill	/'wɔ:..tə bɪl/	Hóa đơn nước
Internet fee	/'ɪn.tə.net fi:/	Phí internet
Management fee	/'mæn.ɪdʒ.mənt fi:/	Phí quản lý
Service charge	/'sɜ:..vɪs tʃɑ:dʒ/	Phí dịch vụ
Move-in date	/mu:v ɪn deɪt/	Ngày chuyển vào
Move-out date	/mu:v aʊt deɪt/	Ngày chuyển ra
Tenancy	/'ten.ən.si/	Thời gian thuê, quyền thuê
Long-term lease	/.lɒŋ tɜ:m li:s/	Hợp đồng thuê dài hạn
Short-term lease	/.ʃɔ:t tɜ:m li:s/	Hợp đồng thuê ngắn hạn
Sublease	/.sʌb'li:s/	Cho thuê lại
Roommate	/'ru:m.meɪt/	Bạn cùng phòng
Shared apartment	/ʃeəd ə'pɑ:t.mənt/	Căn hộ ở chung
Private room	/'praɪ.vət ru:m/	Phòng riêng
Common area	/'kɒm.ən 'eə.ri.ə/	Khu vực chung
House rules	/haʊs ru:lz/	Nội quy nhà
Pet-friendly	/pet 'frend.li/	Cho phép nuôi thú cưng
No pets allowed	/nəʊ pets ə'laʊd/	Không cho nuôi thú cưng
Fully furnished	/'fʊl.i 'fɜ:..nɪʃt/	Đầy đủ nội thất
Available for rent	/ə'veɪ.lə.bəl fər rent/	Có sẵn để thuê
Rent increase	/rent 'ɪn.kri:s/	Tăng tiền thuê

Late payment fee	/leɪt 'peɪ.mənt fiː/	Phí trả chậm
Notice period	/'nəʊ.tɪs 'piə.ri.əd/	Thời hạn báo trước
Renewal	/rɪ'njuː.əl/	Gia hạn
Termination	/,tɜː.mɪ'nei.ʃən/	Chấm dứt
Eviction	/ɪ'vɪk.ʃən/	Trục xuất khỏi nhà thuê
Inspection	/ɪn'spek.ʃən/	Kiểm tra nhà
Repair	/rɪ'peər/	Sửa chữa
Maintenance	/'meɪn.tən.əns/	Bảo trì
Occupancy	/'ɒk.jə.pən.si/	Tình trạng cư trú

Từ vựng tiếng Anh về thuê nhà

Hợp đồng pháp lý

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Contract	/'kɒn.trækt/	Hợp đồng
Agreement	/ə'ɡriː.mənt/	Thỏa thuận
Legal document	/'liː.gəl 'dɒk.jə.mənt/	Văn bản pháp lý
Title deed	/'taɪ.təl diːd/	Giấy chứng nhận quyền sở hữu
Land use right certificate	/lænd juːs raɪt sə'tɪf.I.kət/	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Certificate of ownership	/sə'tɪf.I.kət əv 'əʊ.nə.ʃɪp/	Giấy chứng nhận sở hữu
Sale contract	/seɪl 'kɒn.trækt/	Hợp đồng mua bán
Purchase agreement	/'pɜː.tʃəs ə'ɡriː.mənt/	Thỏa thuận mua bán
Lease contract	/liːs 'kɒn.trækt/	Hợp đồng thuê
Clause	/kloːz/	Điều khoản
Term	/tɜːm/	Điều kiện, thời hạn
Condition	/kən'dɪʃ.ən/	Điều kiện
Obligation	/,ɒb.lɪ'geɪ.ʃən/	Nghĩa vụ
Liability	/,laɪ.ə'bɪl.ə.ti/	Trách nhiệm pháp lý
Right	/raɪt/	Quyền
Party	/'pɑː.ti/	Bên tham gia hợp đồng
Buyer's party	/'baɪ.əz 'pɑː.ti/	Bên mua
Seller's party	/'sel.əz 'pɑː.ti/	Bên bán
Lessor	/'les.ɔːr/	Bên cho thuê
Lessee	/les'iː/	Bên thuê
Notarization	/,nəʊ.tə.raɪ'zeɪ.ʃən/	Công chứng

Notary office	/ˈnəʊ.tər.i ˈɒf.ɪs/	Văn phòng công chứng
Registration	/ˌredʒ.ɪˈstreɪ.ʃən/	Đăng ký
Transfer	/trænsˈfɜːr/	Chuyển nhượng
Transfer fee	/trænsˈfɜːr fiː/	Phí chuyển nhượng
Tax	/tæks/	Thuế
Property tax	/ˈprop.ə.ti tæks/	Thuế bất động sản
Legal fee	/ˈliː.ɡəl fiː/	Phí pháp lý
Brokerage fee	/ˈbrəʊ.kər.ɪdʒ fiː/	Phí môi giới
Escrow	/ˈes.krəʊ/	Ký quỹ
Due diligence	/ˌdjuː ˈdɪl.ɪ.dʒəns/	Thẩm định pháp lý
Zoning	/ˈzəʊ.nɪŋ/	Quy hoạch phân khu
Permit	/ˈpɜː.mɪt/	Giấy phép
Building permit	/ˈbɪl.dɪŋ ˈpɜː.mɪt/	Giấy phép xây dựng
Dispute	/dɪˈspjuːt/	Tranh chấp
Breach of contract	/breɪtʃ əv ˈkɒn.trækt/	Vi phạm hợp đồng
Penalty	/ˈpen.əl.ti/	Khoản phạt
Compensation	/ˌkɒm.penˈseɪ.ʃən/	Bồi thường
Termination clause	/ˌtɜː.mɪˈneɪ.ʃən kləʊz/	Điều khoản chấm dứt
Force majeure	/ˌfɔːs məˈʒɜːr/	Bất khả kháng

Từ vựng tiếng Anh về hợp đồng và pháp lý trong bất động sản